CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA
96 Hà Huy Giáp - phường Quyết Thắng, Biên Hòa, Đồng Nai
Điện thoại: 061 – 822486 Fax: 061 – 823747
MST : 3600283394

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(TỔNG CÔNG TY-XNXD)

QUÍ 3/2016

THÁNG 10 NĂM 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA
TỔNG CÔNG TY - XÍ NGHIỆP XÂY DỰNG
Địa chỉ:96 Hà Huy Giáp, P.Quyết Thắng, Biên Hòa, ĐNai

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**1.568.162.638.792**	**1.962.613.789.500**
I. Tiền	**110**		**195.057.703.883**	**327.061.908.067**
1. Tiền	111		189.307.703.883	321.311.908.067
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.750.000.000	5.750.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**7.913.511.800**	**7.913.511.800**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		7.913.511.800	7.913.511.800
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu	**130**		**980.892.382.864**	**951.769.330.828**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		158.158.378.159	145.832.124.002
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		101.275.350.173	67.394.009.504
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		661.892.476.210	632.519.538.913
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		59.566.178.322	106.023.658.409
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**380.866.079.731**	**671.833.066.549**
1. Hàng tồn kho	141		380.866.079.731	671.833.066.549
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3.432.960.514**	**4.035.972.256**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		771.994.813	1.313.597.793
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		202.312.750	202.312.750
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2.458.652.951	2.520.061.713
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+2	200		**3.800.575.564.703**	**3.763.750.418.181**
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		**243.174.243.058**	**243.165.005.058**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214		80.431.455.109	80.431.455.109

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
5. Phải thu dài hạn khác	215		162.742.787.949	162.733.549.949
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II- Tài sản cố định	**220**		**324.378.405.398**	**338.393.455.078**
1. TSCĐ hữu hình	221		306.847.893.805	317.638.418.096
- Nguyên giá	222		542.188.388.473	546.336.022.186
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(235.340.494.668)	(228.697.604.090)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227		17.530.511.593	20.755.036.982
- Nguyên giá	228		22.590.338.973	25.364.012.523
- Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	229		(5.059.827.380)	(4.608.975.541)
III- Bất động sản đầu tư	**230**		**300.932.931.781**	**310.271.203.147**
- Nguyên giá	231		549.959.224.167	549.959.224.167
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232		(249.026.292.386)	(239.688.021.020)
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240		**1.163.791.132.417**	**1.105.249.408.916**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.163.791.132.417	1.105.249.408.916
V- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**1.658.184.391.275**	**1.658.184.391.275**
1. Đầu tư vào Công ty con	251		1.546.289.810.166	1.546.289.810.166
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		67.993.757.840	67.993.757.840
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		43.900.823.269	43.900.823.269
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI- Tài sản dài hạn khác	**260**		**110.114.460.774**	**108.486.954.707**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		110.114.460.774	108.486.954.707
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**5.368.738.203.495**	**5.726.364.207.681**

1	2	3	4	4
NGUỒN VỐN			Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
A. Nợ phải trả (300=310+330)	**300**		**3.777.612.387.162**	**4.183.119.626.058**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.198.185.768.730**	**1.777.728.218.560**
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		904.781.045.420	1.349.113.361.387
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312		37.943.919.954	75.044.170.532
3. Người mua trả tiền trước	313		155.153.569.935	140.339.559.645
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		14.295.968.048	9.233.515.543
5. Phải trả người lao động	315		6.812.527.940	10.474.948.905

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		16.372.686.934	26.006.531.344
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	318		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		26.724.873.006	62.357.026.541
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		25.901.845.617	92.779.572.183
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Qũi khen thưởng , phúc lợi	322		10.199.331.876	12.379.532.480
13. Qũi bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**2.579.426.618.432**	**2.405.391.407.498**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Chi phí phải trả dài hạn	332		-	-
3. Phải trả dài hạn nội bộ về vốn kinh doanh	333		-	-
4. Phải trả nội bộ dài hạn	334		-	-
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335		1.970.547.159.193	1.686.701.420.531
6. Phải trả dài hạn khác	336		185.381.638.616	186.907.949.491
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337		357.972.908.635	466.257.125.488
8. Trái phiếu chuyển đổi	338		-	-
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339		65.524.911.988	65.524.911.988
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340		-	-
11. Quĩ phát triển khoa học và công nghệ	341		-	-
12. Cổ phiếu ưu đãi	342		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		**1.591.125.816.333**	**1.543.244.581.623**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**1.591.125.816.333**	**1.543.244.581.623**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.363.593.715.595	1.371.285.862.377
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.634.952.321	5.634.952.321
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Qũi hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Qũi khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		221.897.148.417	166.323.766.925
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		166.323.766.925	157.659.475.354
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		55.573.381.492	8.664.291.571

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	**440**		**5.368.738.203.495**	**5.726.364.207.681**

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2016

Lập bảng	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Dương Thị Minh Hồng	Nguyễn Thị Thuỷ Vân	Quách Văn Đức

TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA
TỔNG CÔNG TY - XÍ NGHIỆP XÂY DỰNG
Địa chỉ: 96 Hà Huy Giáp, F.Quyết Thắng, Biên Hòa, Đồng Nai

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của BTC)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ3/2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3		5	6	
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		VI.25	1.133.726.634.235		2.124.288.315.027	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu			-		-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=1-2)	10		1.133.726.634.235		2.124.288.315.027	
4. Giá vốn hàng bán		VI.27	1.061.898.144.293		2.000.626.458.840	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)			71.828.489.942		123.661.856.187	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	20.317.098.837		33.271.853.559	
7. Chi phí tài chính		VI.28	42.798.471.175		53.799.118.827	
- Trong đó : Chi phí lãi vay			*33.983.368.781*		*41.951.411.063*	
8. Chi phí bán hàng			10.471.065.320		17.540.527.856	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp			20.165.386.801		29.635.619.826	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		18.710.665.483		55.958.443.237	
11. Thu nhập khác	31		5.363.863.169		6.047.414.850	
12. Chi phí khác			1.245.583.588		1.551.182.668	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		4.118.279.581		4.496.232.182	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30 + 40)	50		22.828.945.064		60.454.675.419	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		VI.30	2.236.104.076		2.850.598.288	
16. Chi phí thuế TNDN hõan lại		VI.30	-		-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		20.592.840.988		57.604.077.131	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)						-

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2016

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
	Nguyễn Thị Thùy Vân	Quách Văn Đức

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA
TỔNG CÔNG TY - XÍ NGHIỆP XÂY DỰNG

(Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo Phương pháp gián tiếp)
QUÝ 3/2016

	CHỈ TIÊU	Mã số	T.minh	Năm nay	Năm trước
	1	2	3	4	5
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**				
1.	**Lợi nhuận trước thuế**	**01**		**60.454.675.419**	
2.	**Điều chỉnh cho các khoản**				
	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		17.468.989.098	
	Các khoản dự phòng	03		-	
	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		145.170.869	
	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(11.017.554.232)	
	Chi phí lãi vay	06		41.951.411.063	
	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	
3.	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**	**08**		**109.002.692.217**	
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		7.699.482.187	
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		290.966.986.818	
	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp	11		166.183.478.137	
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.085.903.087)	
	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	
	Tiền lãi vay đã trả	14		(52.105.168.935)	
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(952.121.450)	
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.420.000	
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.182.620.604)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		**20**		**517.529.245.283**	
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(64.269.635.394)	
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		4.799.983.779	
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(114.308.487.297)	
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		84.935.550.000	
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.475.513.252	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		**30**		**(87.367.075.660)**	
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		(7.692.146.782)	
2.	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hà	32		-	
3.	Tiền thu từ đi vay	33		2.003.378.373.243	
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.555.994.906.063)	
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.030.695.639)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		**40**		**(562.339.375.241)**	
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		**50**		**(132.177.205.618)**	
Tiền và tương đương tiền đầu năm		**60**		**327.061.908.067**	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		61		173.001.434	
Tiền và tương đương tiền cuối năm		**70**		**195.057.703.883**	

Ngày 19 tháng 10 năm 2016

Lập bảng	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Dương Thị Minh Hồng	Nguyễn Thị Thuý Vân	Huach Văn Đức

M.S.D.N: 3600283394 - C.T.C.P TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA
Tổng Công ty-Xí Nghiệp xây dựng
96 Hà Huy Giáp, p.Quyết Thắng, Biên Hòa

Mẫu số B 01-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 3/ 2016

Khái quát về Công ty:

- Công ty Cổ phần Tổng Công Ty Tín Nghĩa hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 18 tháng 05 năm 2016 (Đăng ký thay đổi lần 18) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.
- **Vốn điều lệ** : 1.558.000.000.000 đồng
- **Trụ sở chính**

  Địa chỉ : 96 Hà Huy Giáp, P.Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Đồng Nai.
  Điện thoại : (84-61) 822486 – 822498 – 824369 – 824370
  Fax : (84-61) 823747 – 829467
  E-mail : Info@tinnghiacorp.com.vn
  Mã số thuế : 3600283394
- **Các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc**
  - Xí nghiệp xây dựng Tín Nghĩa Chi nhánh TCT Tín Nghĩa
  - Trạm dựng xe Tân Phú Chi nhánh TCT Tín Nghĩa
  - Trạm dừng xe Xuân Lộc Chi nhánh TCT Tín Nghĩa
  - Ban quản lý Chợ Tân Biên Chi nhánh TCT Tín Nghĩa
  - Ban quản lý các KCN Tín Nghĩa
  - Chi nhánh Văn phòng đại diện tại Hoa Kỳ
- **Các đơn vị thành viên hạch toán độc lập**
  - Tổng Công ty – Chi nhánh Bảo Lộc
- **Danh sách các công ty con**
  - Công ty CP đầu tư Nhơn Trạch
  - Công ty CP Du lịch Đồng Thuận
  - Cty CP Đầu tư Tín Nghĩa - Á Châu
  - Cty Cổ phần Tín Nghĩa (Lào)
  - Cty CP xăng dầu Tín Nghĩa
  - Cty CP Logistic Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa
  - Công ty CPPT KCN Tín Nghĩa
  - Công ty cổ phần KCN Tín Nghĩa - Phương Đông
  - Công ty CPPT DN nhỏ và vừa Nhật Bản
  - Công ty CP chế biến XNK Nông sản thực phẩm Đồng Nai
- **Danh sách các công ty liên doanh liên kết**

- Công ty CP Thống Nhất
- Công ty CP TM&XD Phước Tân
- Công ty CP DV bảo vệ Chuyên nghiệp Tín Nghĩa
- Công ty CP Quản lý dự án Tín Nghĩa
- Công ty CP Scafe

- **Hội đồng quản trị:**

Họ và tên	**Chức vụ**
Ông Quách Văn Đức	Chủ tịch
Ông Lê Hữu Tịnh	P. Chủ tịch HĐQT
Ông Huỳnh Phú Kiệt	P. Chủ tịch HĐQT
Ông Lê Văn Danh	Thành viên
Bà Nguyễn Hải Tâm	Thành viên

- **Ban kiểm soát :**

Họ và tên	**Chức vụ**
Ông Lê Minh Chương	Trưởng ban kiểm soát
Ông Trần Phạm Việt Hoàng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Triển	Thành viên

- **Ban Tổng Giám Đốc :**

Họ và tên	**Chức vụ**
Ông Quách Văn Đức	Tổng Giám đốc
Ông Lê Hữu Tịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Danh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hồng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Cao Nhơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cao Ngọc Đức	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đặng Thị Thanh Hà	Phó Tổng Giám đốc

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn : **Công ty cổ phần**

2- Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất,chế biến, thương mại, dịch vụ, kinh doanh cơ sở hạ tầng.

3- Ngành nghề kinh doanh :

- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ ; sản phẩm từ tre, nứa,rơm,rạ và vật liệu tết bện : Gia công, chế biến hàng trang trí nội thất ;
- Bán buôn tổng hợp ;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp ;
- Đại lý du lịch;
- Dịch vị hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội bộ ;

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy ;
- Bốc xếp hàng hóa ;
- Xây dựng nhà các loại ;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ ;
- Chuẩn bị mặt bằng ;
- Lắp đặt hệ thống điện ;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí ;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác ;
- Hoàn thiện công trình xây dựng ;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác ;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp ;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt ;
- Hoạt động dịch vụ chăn nuôi ;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch ;
- Bán buôn nhiên liệu rắn,lỏng ,khí và các sản phẩm liên quan : Bán buôn xăng,dầu,nhớt,mỡ bò và khí dầu mỏ hóa lỏng.
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh : Bán lẻ xăng,dầu,nhớt,mỡ bò và khí dầu mỏ hóa lỏng ;
- Bán buôn xe ô tô và xe có động cơ khác ;
- Bán lẻ xe ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác ;
- Bán xe mô tô, xe máy ;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác ;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác : Bán buôn máy móc và phụ tùng phục vụ sản suất, phương tiện vận tải, vật tư và thiết bị chuyên dùng phục vụ sản xuất ;
- Đại lý,môi giới, đấu giá ;
- Bán buôn nông,lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ,tre,nứa) và động vật sống ;
- Bán buôn gạo
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đạt khác trong xây dựng
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình ;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn,giày dép
- Bán buôn đồ uống ;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh ;
- Chế biến bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt ;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt ;
- Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản ;
- Chế biến và bảo quản rau quả ;
- Xay sát và sản xuất bột thô ;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét ;
- Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sỡ hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê : Dịch vụ cho thuê nhà xưởng và nhà ở.Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp và nhà ở. Đầu tư và kinh doanh cảng. Kinh doanh khai thác và quản lý chợ ;
- ....

II-KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán năm :

- Niên độ kế toán đầu tiên năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 18 tháng 05 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 .
- Niên độ kế toán tiếp theo từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VNĐ).

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TÓAN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài cgính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đội, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2-Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán .

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hàng đang áp dụng.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng , tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lương tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được . Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước

tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định , bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế . Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng . Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó . Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý , nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản như sau :

Nhóm tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10-50
Máy móc thiết bị	10-20
Phương tiện vận chuyển, thiết bị truyền dẫn	10-30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	8-10
Vườn cây lâu năm	8-15
Tài sản cố định khác	8-15

4-Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước :

Là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết qủa kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí này sẽ được phân bổ tương ứng theo kỳ kế toán.

5-Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, Công ty con và Công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc Khi thanh lý một khoản đầu tư , phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

6-Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán.Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó . Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước
- Chi phí khác
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : theo thời gian và đặc điểm của nghiệp vụ hạch toán.

8-Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ .
Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau :
- Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện xảy ra ;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị nghĩa vụ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán.

10-Nguyên tắc ghi nhận doanh thu
Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại .

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn . Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ . Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính
Chi phí lãi vay được ghi nhận theo chứng từ ngân hàng , tính theo khế ước vay vốn và các chi phí tài chính khác được ghi nhận dựa trên cơ sở chứng từ kế toán .

12-Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận theo phương pháp tạm trích nộp.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại sẽ quyết toán vào cuối năm

13- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

14- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày 30/09/2016 theo tỷ giá thực tế từng ngân hàng

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1- Tiền và các khoản tương đương tiền

ĐVT: đồng

1- Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
_ Tiền mặt	33.270.892	95.413.714
_ Tiền gởi ngân hàng	189.274.432.991	321.216.494.353
_ Tiền đang chuyển	0	
_ Các khoản tương đương tiền (*)	5.750.000.000	5.750.000.000
Cộng	**195.057.703.883**	**327.061.908.067**

2- Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

NỘI DUNG	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đầu tư chứng khóan kinh doanh (TK121)	**7,913,511,800**	**7,913,511,800**
Cổ phiếu mã PHR (Cty CP cao su Phước Hòa)	1,296,850,000	1,296,850,000
Cổ phiếu mã NTW (cấp nước Nhơn Trạch)	6,616,661,800	6,616,661,800
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	**7,913,511,800**	**7,913,511,800**

2.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
_ Đầu tư vào công ty con	1,546,289,810,166	1,546,289,810,166
_ Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	67,993,757,840	67,993,757,840
_ Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		
_ Đầu tư khác vào công cụ vốn	43,900,823,269	43,900,823,269
_ Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn		
Cộng	**1,658,184,391,275**	**1,658,184,391,275**

STT	TÊN KHÁCH HÀNG	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
I	**Đầu tư vào Công ty con (TK221)**	**1,546,289,810,166**	**1,546,289,810,166**
1	Công ty CP đầu tư Nhơn Trạch	345,335,454,217	345,335,454,217
2	Công ty CP Du lịch Đồng Thuận	20,929,788,092	20,929,788,092
3	Cty CP Đầu tư Tín Nghĩa - Á Châu	275,400,000,000	275,400,000,000
4	Cty Cổ phần Tín Nghĩa - Lào	32,304,192,596	32,304,192,596
5	Cty CP xăng dầu Tín Nghĩa	139,131,637,072	139,131,637,072
6	Cty CP Logistic Tín Nghĩa - ICD Biên Hoà	153,570,341,442	153,570,341,442
7	Công ty CPPT KCN Tín Nghĩa	250,286,328,037	250,286,328,037
8	Công ty cổ phần KCN Tín Nghĩa - Phương Đông	159,041,110,549	159,041,110,549
9	Cty CPPT DN nhỏ và vừa Nhật Bản	47,575,958,161	47,575,958,161
10	Cty CP CB XNK Nsan thực phẩm Đồng Nai	122,715,000,000	122,715,000,000
II	**Đầu tư vào Cty liên doanh, liên kết (TK222)**	**67,993,757,840**	**67,993,757,840**
1	Công ty CP Thống Nhất	33,318,950,978	33,318,950,978
2	Công ty CP TM&XD Phước Tân	29,968,703,674	29,968,703,674
3	Công ty CP DV bảo vệ chuyên nghiệp TNghĩa	1,852,741,179	1,852,741,179
4	Công ty CP Quản lý Dự Án Tín Nghĩa	1,173,790,000	1,173,790,000
5	Công ty CP Scafe	1,679,572,009	1,679,572,009
III	**Đầu tư khác vào công cụ vốn (TK2281)**	**43,900,823,269**	**43,900,823,269**
1	Cổ phiếu ngân hàng Hàng Hải (mã MSB)	30,980,222,002	30,980,222,002
2	Công ty CP CB Gỗ Tân Mai	4,914,700,000	4,914,700,000
3	Công ty CP ICD Tân Cảng	8,005,901,267	8,005,901,267
IV	**Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn**	-	-
	Tổng cộng	**1,658,184,391,275**	**1,658,184,391,275**

Thông tin về các công ty con của Tổng công ty vào ngày 30/9/2016 như sau :

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ QBQ	Hoạt động KD chính
1	Công ty Cổ phần Xăng Dầu Tín Nghĩa	Tỉnh Đồng Nai	58.98%	58.98%	Kinh doanh xăng dầu
2	Công ty Cổ phần Logistic Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	Tỉnh Đồng Nai	89.60%	89.60%	Dịch vụ Logicstic
3	Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận	Tỉnh Bình Thuận	88.61%	88.61%	Du lịch
4	Công ty Cổ phần Phát triển KCN Tín Nghĩa	Tỉnh Đồng Nai	56.74%	56.74%	Hạ tầng khu công nghiệp

5	Công ty Cổ phần Tín Nghĩa (Lào)	Cộng hòa dân chủ ND Lào	100.00%	100.00%	Thương mại, trồng khai thác cà phê
6	Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch	Tỉnh Đồng Nai	52.00%	52.00%	Đầu tư, bất động sản
7	Công ty Cổ phần Đầu tư Tín Nghĩa Á Châu	Tỉnh Đồng Nai	51.00%	51.00%	Bất động sản
8	Công ty Cổ phần KCN Tín Nghĩa - Phương Đông	Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	80.00%	80.00%	Hạ tầng khu công nghiệp
9	Cty CPPT Doanh nghiệp nhỏ và vừa Nhật Bản	Tỉnh Đồng Nai	55.00%	55.00%	Hạ tầng khu công nghiệp
10	Công ty CP chế biến XNK Nông sản thực phẩm Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	54%	54%	Sản xuất, thương mại

Thông tin về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng công ty vào ngày 30/9/2016 như sau :

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Thống Nhất	Tỉnh Đồng Nai	28.98%	28.98%	Hạ tầng khu công nghiệp
2	Công ty Cổ phần Quản lý Dự án Tín Nghĩa	Tỉnh Đồng Nai	29%	29%	Dịch vụ tư vấn, thiết kế, QLDA
3	Công ty Cổ phần Scafe	Tỉnh Đồng Nai	39.68%	39.68%	Sản xuất và kinh doanh Cà phê
4	Công ty CP TMXD Phước Tân	Tỉnh Đồng Nai	30%	30%	Kinh doanh bất động sản
5	Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ chuyên nghiệp Tín Nghĩa	Tỉnh Đồng Nai	36%	36%	Dịch vụ bảo vệ

Thông tin về các đầu tư các công ty khác vào ngày 30/9/2016 như sau :

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần CB gỗ Tân Mai	Tỉnh Đồng Nai	8.93%	8.93%	Chế biến gỗ
2	Công ty Cổ phần ICD Tân cảng – Long Bình	Tỉnh Đồng Nai	4,01%	4,01%	Logistic
3	Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	TP. Hà Nội	0,33%	0,33%	Ngân hàng

3-Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Chi tiết các khoản phải thu khách hàng: (mã 131)

Chi tiết phải thu khách hàng (N131)	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Cty CP thức ăn gia súc Việt Pháp(cám gạo,mì lát)	6.571.443.967	2.006.529.098
CN Cty CP Việt Pháp SXTAGS Proconco Hải Phòng	32.959.335.463	2.872.587.600
MITSUI & CO.,LTD	-	5.766.989.689
MITSUI FOODS	7.774.857.716	
LOUIS DREYFUS		58.172.948
ROTHFOS CORPORATION	14.193.778.028	10.719.155.639
CTY CP HIỆP QUANG AGRO	12.962.993.300	-
ECOM AGROINDUSTRIAL		19.326.038.953
NEDCOFFEE BV	18.167.435.114	749.592.144
SOCADEC SA	-	7.682.800.150
STRAUSS COMMODITIES AG	7.085.476.201	9.047.760.200
MITSUI FOODS		2.013.421.452
BERNHARD ROTHFOS GMBH		16.083.822.539
SUCAFINA SA	17.310.074.519	36.996.469.037
Cty CP bao bì Thuận Phát	2.479.950.000	-
Công ty CP SCAFE (131kle)	3.133.641.783	3.260.049.404
Cty TNHH CN Trường Phong		21.017.500
Cty TNHH Hanul Line Việt Nam	-	143.751.405
Kios Long Thành, Long Khánh	129.000.000	320.000.000
Khách hàng nhà Tân Biên, sạp chợ	711.291.751	2.073.105.783
CTY TNHH MTV NANOCO	-	65.000.000
Cty TNHH Emivest Feedmill Việt Nam (bắp)	508.636.800	-
Chi nhánh Bảo Lộc	220.000.000	220.000.000
Khách hàng thuê đất Nhơn trạch 3	28.351.005.553	21.826.956.156
Phải thu khách hàng khác - VP-TCT	1.537.107.211	628.079.531
Công ty CP Tín Nghĩa - Phương Đông	2.734.933.000	
Công ty CP QLDA Tín Nghĩa	120.541.002	
Công ty CP Thống Nhất	503.433.438	
Phải thu khách hàng khác - XNXD	630.363.063	3.833.067.098
Tổng cộng VP TCT - XNXD	**158.158.378.159**	**145.832.124.002**

Chi tiết trả trước cho khách hàng (TK331-nợ - mã132)	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty Glencore - Hà Lan (bánh dầu,cám gạo)	42.511.814.317	3.628.938.656
Marubeni Grain & Oilseeds Trading ASIA-Bắp		16.866.692.320
Cty MJI Universal (Nk Nsản)	4.004.773.135	-
Cty CP cảng DV dầu khí tổng hợp Phú Mỹ	1.796.358.597	
Cty Lansing Trade Group (nhập khẩu Nsản)	4.367.850.255	-
Cty TNHH Trung Trí Lâm Đồng	1.477.379.845	3.507.638.897
Cty TNHH TM DV XNK Long Khang	41.403.050.513	42.619.390.513
Cty CP QLDA	411.258.600	-
Khách hàng XDCB	2.979.152.390	-
CN Cty TNHH hang kiem toan AASC	42.800.000	520.900.000
VP đăng ký QSDD (Khách hàng NT3)	4.864.178	4.864.178
Khách hàng khác	1.263.762.665	65.019.500
Khách hàng khác - NMĐa	13.860.000	13.860.000
Khách hàng khác -XN xây dựng Tín Nghĩa	998.425.678	166.705.440
Tổng cộng VP TCT - XNXD	**101.275.350.173**	**67.394.009.504**

4-Phải thu ngắn hạn khác (mã 136)

Nội dung (No TK138)	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công đoàn	9.941.319.960	9.941.319.960
Cty CP TM&XD Phước Tân	44.611.112	44.611.112
Cty CP Tín Nghĩa Áchâu	86.953.861	-
Cty CP Tín Nghĩa Lào	3.159.867.176	-
Cty CP CB XNK NS thực phẩm Đnai	995.431.861	-
Cty CP ICD Biên Hòa	2.696.468.316	17.433.924
Công ty CP xăng dầu Tín Nghĩa	-	289.739.475
Cty CP Thống Nhất	-	10.000.000
Cty CP QLDA Tín Nghĩa	-	1.980.000
Tiền thuế đất KCN Tân Phú (Cục thuế Đnai)	7.898.161.666	7.898.161.666
Chi nhánh Bảo Lộc	11.675.280.577	5.507.973.420
Công ty CP KCN Tín Nghĩa - Phương Đông	763.343.492	575.541.333
Cty CPPT KCN Tín Nghĩa	-	10.000.000
Phải thu VP TCT - khác	789.606.071	654.969.711
Phải thu khác - XNXD	45.153.176	30.373.176
Pthu ngắn hạn VP TCT - XNXD(TK138)	**38.096.197.268**	**24.982.103.777**
Phải thu ngắn hạn khác VP TCT - XNXD	**21.469.981.054**	**81.041.554.632**
Ký quỹ ngắn hạn (TK2441)	16.157.000.000	80.389.101.387
Các khoản chi hộ (TK338)	40.797.171	-

Phải thu tạm ứng (TK141)	5.270.251.805	652.453.245
Phải thu lương (Tk334)	1.932.078	-
A. Phải thu ngắn hạn VP TCT-XNXD (mã 136)	**59.566.178.322**	**106.023.658.409**
B. Phải thu dài hạn -VP TCT Nợ 138,244 (mã215)	**162.742.787.949**	**162.733.549.949**
Cty CPTM Phước Tân	123.740.631.794	123.740.631.794
Cty CP Tín Nghĩa Phương Đông	10.450.000.000	10.450.000.000
Cty CPPT KCN Tín Nghĩa	26.674.087.676	26.674.087.676
Ký quỹ dài hạn (TK2440,2442)	1.878.068.479	1.868.830.479

Phải thu về cho vay ngắn hạn (mã 135)

NỘI DUNG	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Cty CP KCN Tín Nghĩa Phương Đông	576.384.488.474	564.384.488.474
Cty CP CBXNK NS thực phẩm Đồng Nai	28.270.634.838	21.170.217.541
Công ty cổ phần Tín Nghĩa Lào	46.981.146.753	39.028.626.753
Cty CP Tín Nghĩa Á Châu	1.344.070.000	1.344.070.000
Chi nhánh Bảo Lộc	5.600.000.000	6.280.000.000
Công ty cổ phần cấu kiện bê tông Sài Gòn(DIC)	63.281.145	63.281.145
Công ty CP Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	3.000.000.000	-
Cá nhân khác	248.855.000	248.855.000
Cộng	**661.892.476.210**	**632.519.538.913**

5-Tài sản thiếu chờ xử lý (mã139):

Tài sản thiếu chờ xử lý (TK1381)	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền	-	-
Hàng hóa		
Tài sản cố định		
Tài sản khác		
Tổng cộng		

6-Hàng tồn kho (mã141):

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
_ Nguyên liệu, vật liệu	19.895.839.487	19.892.691.259
_ Công cụ, dụng cụ	1.436.047.845	2.418.184.679
_ Chi phí SX, KD dở dang	24.159.214.248	19.859.354.784
_ Thành phẩm	14.622.523.274	25.242.544.931
_ Hàng hoá	282.190.499.713	514.673.622.061
_ Hàng gửi bán	3.158.742	37.574.278.832

_ Thành phẩm hàng hóa bất động sản	38.558.796.422	52.172.390.003
_ Hàng mua đang đi đường	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**380.866.079.731**	**671.833.066.549**
_ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
_ Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK	**380.866.079.731**	**671.833.066.549**

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:
* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:
* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

7-Tài sản dở dang dài hạn :
7.1 Chi phí sản xuất , kinh doanh dở dang dài hạn : 0
7.2 Xây dựng cơ bản dở dang : Bảng chi tiết đính kèm

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: (Có phụ lục kèm theo)
* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản.

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình: (Có phụ lục kèm theo)

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 "TSCĐ vô hình"

11- Tăng, giảm bất động sản đầu tư: (Phụ lục đính kèm)

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 "Bất động sản đầu tư".

12- Chi phí trả trước

TẠI ĐƠN VỊ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí trả trước dài – mã 261	**110.114.460.774**	**108.486.954.707**
KCN Nhơn Trạch 3	78.081.615.260	79.397.174.014
KCN Tân Phú	3.528.546.721	3.561.095.311
KCN Okeo	2.827.679.661	
KCN An Phước	1.226.738.237	
Giá trị clệch theo KQ xác định GTDN-Công cụ	3.614.351.168	3.771.496.871
Giá trị clệch theo KQ xác định GTDN-LTKD	17.435.956.766	18.194.041.843

Chi phí dài hạn khác (24201+242091)	2.911.390.065	2.975.449.380
Xí nghiệp xây dựng Tín Nghĩa	94.102.046	103.875.256
Nhà máy đá Granit	394.080.850	483.822.032
Chi phí trả trước ngắn hạn-mã 151	**771.994.813**	**1.313.597.793**
Chi phí công cụ tài sản	97.865.000	117.012.500
Chợ Tân biên	246.840.575	254.183.435
Văn phòng tại Mỹ	28.294.643	42.441.968
Xí nghiệp cơ giới	45.582.761	
Chi phí ngắn hạn khác	236.880.449	729.601.200
Xí nghiệp xây dựng Tín Nghĩa	74.488.332	87.406.628
Nhà máy đá Granit	42.043.053	82.952.062
Tổng cộng	**110.886.455.587**	**109.800.552.500**

13- Vay và nợ thuê tài chính

TẠI ĐƠN VỊ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vay dài hạn (mã 337)	**357.972.908.635**	**466.257.125.488**
Vay dài hạn ngân hàng (TK341)	**34.100.000.000**	**40.406.000.000**
- Ngân hàng Việt Tin bank CN Đông Sài Gòn	34.100.000.000	34.100.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội	-	6.306.000.000
Vay dài hạn các tổ chức và cá nhân khác (TK341)	**148.872.908.635**	**230.851.125.488**
- Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam -TCT	12.640.000.000	13.430.000.000
- Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam -NT3	10.335.000.000	11.130.000.000
- Công ty CPPT Đầu tư Nhơn Trạch	112.000.000.000	181.128.396.550
- Văn phòng Tỉnh Ủy	0	10.500.000.000
- Công ty YKK	13.897.908.635	14.662.728.938
Trái phiếu phát hành (TK343)	**175.000.000.000**	**195.000.000.000**
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Sài Gòn	175.000.000.000	195.000.000.000
Vay ngắn hạn - TK341 (mã 311)	**904.781.045.420**	**1.349.113.361.387**
Vay ngắn hạn ngân hàng	**195.407.426.863**	**1.234.218.363.760**
Ngân hàng Nông nghiệp	47.743.679.128	122.941.314.699
Ngân hàng Quân Đội	-	384.492.352.435
Ngân hàng Standard Chartered	-	69.520.059.247
Ngân hàng Viettin Bank CN Đông Sài Gòn	93.372.477.741	72.712.696.585
Ngân hàng TMCP An bình	-	11.210.969.576
Ngân hàng HD bank	-	59.534.742.763
Ngân hàng China Construction		43.780.000.000

Ngân hàng TMCP dầu khí toàn cầu (GP bank)		400.000.000.000
Ngân hàng VP.Bank Đồng Nai	6.247.962.994	2.347.307.200
Ngân hàng ĐT&PT BIDV	38.043.307.000	67.678.921.255
Vay ngắn hạn khác	**709.373.618.557**	**114.894.997.627**
Cá nhân (dưới 12 tháng)	20.655.254.809	24.510.621.252
Quĩ Bảo vệ môi trường	1.585.000.000	1.585.000.000
Cty CPPT KCN Tam Phước	25.489.643.030	25.489.643.030
Cty CP xăng dầu Tín Nghĩa	61.643.720.718	63.309.733.345
Văn phòng Tỉnh Ủy	600.000.000.000	
TỔNG CỘNG	**1.262.753.954.055**	**1.815.370.486.875**

14- Phải trả người bán (mã 312)

Chi tiết phải trả người bán (dư có TK331)	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Cty CP Scafe	134.875.000	578.998.000
Cty CP Logistics Tín Nghĩa-ICD BHoa (cafe,hat nhua)	-	3.083.299.053
Cty CP Container Đồng Nai	-	333.732.950
Chi nhánh Bảo lộc- Tín Nghĩa (Ara,R1,R2)	-	2.426.102.356
Cty CPDV bảo vệ chuyên nghiệp Tín Nghĩa	-	620.977.500
Cty TNHH Trung Trí Lâm Đồng-Arabica	1.405.459.894	1.484.580.626
Cty TNHH Trung Trí Lâm Đồng-Arabica-gia công	3.023.534.980	3.717.784.604
Cty CP giám định càfê và hàng hóa XNK	-	457.346.274
Cơ sở chè thu mua hạt điều Trần Công Phát	-	7.145.803
Cty TNHH TM DV XNK Đồng Tiến		50.684.000
DNTN Lý Gia Bảo (Thuế VAT)	1.249.658.449	1.249.658.449
Cty TNHH Nông sản - Lương thực Tấn Tài	5.120.368.000	3.831.956.000
Cty TNHH MTV Mã Gia Huy	-	82.416.631
DNTN Bích Liên	-	2.396.599.400
XNTD TM Bá Thành	-	2.826.250.400
Công ty Bảo Việt Sài Gòn (Bánh dầu, bắp)	-	39.071.987
Cargill Internatio (bánh dầu)	-	163.322.527
AGRI Master CO.LTD	3.953.234.040	-
Cty CP Du lịch Đồng Nai	-	143.165.000
DNTN Phước Cường (cám)	680.416.055	1.332.752.268
DNTN TM Phúc Sương	-	936.992.000
Cty TNHH TM Phúc Minh	-	1.992.154.000
XNTN TM Hiệp Thịnh		8.336.446.700

DNTN Lâm Thiên Hải		23.820.955
HTX cà fê Thủy Tiến		20.139.458.000
Cty TNHH MTV Cà phê Hiến Thư	1.025.811.000	354.036.000
Cty TNHH MTV Bảo Phúc Khang	1.211.052.473	908.907.273
Khách hàng XDCB	10.815.550.418	11.175.663.704
Khách hàng - NT3	1.155.539.958	659.636.210
Phải trả khác – VP TCT	2.469.340.343	1.748.829.299
Phải trả khách hàng khác - NMđá	-	38.824.854
Phải trả khách hàng khác - XNXD	5.699.079.344	3.903.557.709
Tổng cộng VP TCT - XNXD	**37.943.919.954**	**75.044.170.532**

Người mua trả tiền trước (mã 313)

Người mua trả tiền trước (Có TK131)	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Cty CP Việt Pháp SX TAGS(bap, milat, bánh dầu)	88.732.653.117	121.492.672.040
Công ty CP Việt Pháp SX TAGS Pro Hải Phòng	-	5.526.017.529
BERO Coffee Singapor Pte,ltd	-	13.479.543
Cty TNHH MTV Thắng Đại Dương	1.093.368.579	7.304.146.259
Cty CPĐT &PT VRG Long Thành	3.495.416.545	3.495.416.545
Cty CP đầu tư Tín Nghĩa Á Châu	74.412.000	-
Cty CPĐT Nhơn Trạch	33.000.000	-
Khách hàng NT3 cũ	-	429.153.836
Cty CPĐT Long Thuận	54.179.417.060	-
Khách hàng nhà Tân Biên	3.940.000.000	1.113.847.942
Khách hàng sạp chợ Tân Biên	38.600.000	412.078.500
Cty TNHH MTV Ẩm thực Hưng Thịnh Sài Gòn	-	226.727.042
Khách hàng khác VP TCT	1.494.786.313	252.094.898
Công ty CP đầu tư &PT VRG Long Thành (XNXD)	2.000.000.000	-
CTY TAROKO INTER NATIONNAL CO.LTD	71.916.321	73.925.511
Tổng cộng VP TCT - XNXD	**155.153.569.935**	**140.339.559.645**

15- Trái phiếu phát hành.

TẠI ĐƠN VỊ	SỐ TIỀN	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - chi nhánh Sài Gòn	175,000,000,000	195,000,000,000
TỔNG CỘNG	**175,000,000,000**	**195,000,000,000**

16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

** Thuế giá trị gia tăng*

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng được áp dụng theo các qui định hiện hành.

* *Thuế xuất nhập khẩu :* Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải Quan.

* *Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp*

Chi tiết các loại thuế phải nộp : (mã 314)
Bảng Chi tiết đính kèm

Thuế và các khoản phải thu nhà nước (mã 153)
Bảng Chi tiết đính kèm

17- Chi phí phải trả (TK335)
17.1 Chi phí phải trả ngắn hạn (mã316)

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí phải trả -lãi vay	868.566.619	10.700.972.707
Trích trước chi phí khấu hao	579.978.693	679.086.369
Chi phí phải trả phí kiểm toán	-	279.450.000
KCN An Phước	5.456.836.639	4.489.641.094
KCN Okeo	8.973.453.006	7.423.250.832
Chi phí phải trả (XNXD cũ)	-	3.888.889
KCN NT3	-	38.473.773
XNXD, nhà máy đá Granit	493.851.977	2.391.767.680
Cộng	**16.372.686.934**	**26.006.531.344**

17.2 Chi phí phải trả dài hạn (mã332):
18- Chi phí phải trả khác
18.1 Phải trả ngắn hạn khác (mã 320)

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Kinh phí công đoàn	61.661.168	103.846.203
Bảo hiểm xã hội		195.104.617
Bảo hiểm Y tế	1.077.277	41.390.739
Cổ tức ICD Tân Cảng – Thuế TNCN	30.345.000	28.920.000
Bảo hiểm thất nghiệp	326.358	18.245.890
Thù lao người đại diện vốn các cty CP- 33880918	69.800.000	53.000.000
Cty CPPT KCN Tín Nghĩa	663.059.449	-
Khách hàng KCN Nhơn Trạch	18.551.166.534	53.454.289.621
Cty CPĐT Nhơn Trạch	1.630.741.959	2.460.610.853
Ký qũi ngắn hạn sạp chợ,Long Khánh,Long Thành	1.003.400.000	648.500.000
Phải trả về cổ phần hoá	-	31.833.016.369
Phải trả nhân viên-(Cty CPĐT&PT Long Thành-33880902)	182.000.000	182.000.000

Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.105.495.431	1.170.324.741
Các khoản phải trả, phải nộp khác - XNXD	2.426.811.732	2.161.402.667
Phải trả ngắn hạn - TK138	175.960.709	428.920.483
Tổng cộng VP TCT - XNXD	**25.901.845.617**	**92.779.572.183**

18.2 Phải trả dài hạn khác (mã 336)

Phải trả dài hạn khác (TK33889902,TK344)	**Số cuối kỳ**	**Số đầu kỳ**
Phải trả dài hạn (TK 33889902)	**183.447.543.018**	**184.942.853.893**
Tiền thuê đất phải trả 50năm NTrạch (Formosa,KH khác)	149.633.018.493	151.128.329.368
Tiền thuê đất phải trả 20năm chợ Tân Biên	2.265.464.225	2.265.464.225
Phải trả tiền đền bù HĐBT Long Thành (Tam Phuoc)	26.674.087.676	26.674.087.676
Tiền góp vốn mua cổ phần ICD Tân Cảng của nhân viên	4.820.000.000	4.820.000.000
Khoản tiền góp vốn mua cổ phần Proconco của nhân viên	54.972.624	54.972.624
Phải trả dài hạn (TK 344)	**1.934.095.598**	**1.965.095.598**
Hanuline	339.936.000	339.936.000
Trạm dừng chân Xloc -Cty Vạn Thắng	135.000.000	169.000.000
Công ty Trường Phong	363.459.598	363.459.598
Ký quĩ giữ xe- Chợ Tân Biên	995.700.000	992.700.000
Bùi Đặng Kim Anh -thuê Kios Long Thành	100.000.000	100.000.000
Cộng	**185.381.638.616**	**186.907.949.491**

19 Doanh thu chưa thực hiện

19.1 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn (mã 319)

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn (TK33872)	**Số cuối kỳ**	**Số đầu kỳ**
Nhơn Trạch 3- BĐS	1.068.177.859	2.693.927.902
Nhơn Trạch 3- Hạ tầng	17.784.831.808	43.632.749.519
Nhơn Trạch 3- Thuê văn phòng	43.642.499	178.338.570
KCN Tân Phú-BDS	8.968.077	21.115.670
KCN Tân Phú-khác	445.345.803	1.095.890.319
KCN An Phước - BDS	145.201.206	179.712.000
KCN An Phước - Hạ tầng	3.281.350.962	4.086.905.574
KCN Okeo - BDS	35.165.938	87.914.844

KCN Okeo hạ tầng	3.912.188.854	9.780.472.143
Khách hàng VLXD cũ	-	600.000.000
Cộng	**26.724.873.006**	**62.357.026.541**

19.2 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn (mã 335)

Doanh thu chưa thực hiện dài hạn(TK33871)	**Số cuối kỳ**	**Số đầu kỳ**
Chợ Tân Biên 20 năm,khác	22.361.070.318	25.034.506.420
Lãi trả góp nhà Tân Biên	477.027.003	477.027.003
KCN An Phước	254.106.241.847	182.881.449.285
KCN Okeo	250.531.475.861	250.531.475.861
Khách hàng NT3	1.443.071.344.164	1.227.776.961.962
Cộng (mã 338)	**1.970.547.159.193**	**1.686.701.420.531**

20- Dự phòng phải trả (TK352)

22- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng chi tiết phát sinh trong năm như sau:

Nội dung	**Năm nay**	**Năm trước**
Số đầu năm		
Phát sinh trong năm		
Hoàn nhập trong năm		
Số cuối năm	**0**	**0**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận cho những khoản mục sau (từ 2011 đến 2015) :

Nội dung	**Số cuối kỳ**	**Số đầu kỳ**
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	147.752.113	147.752.113
Lỗ tính thuế	215.060.223.802	215.060.223.802
Cộng	**215.207.975.915**	**215.207.975.915**

Chi tiết lỗ các năm từ HĐKD

- *Năm 2011 : - 283.819.141.075*
- *Năm 2012 : - 232.411.845.478*
- *Năm 2013 : - 384.388.834.997*
- *Năm 2014 : - 99.472.137.143*
- *Năm 2015: 0*
- *Năm 2016: -75.209.160.318 (1/1 đến 17/5/2016)*

Tổng cộng : -1.075.301.119.011

Theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, khoản lỗ của bất kỳ năm tính thuế nào được chuyển sang bù trừ vào thu nhập trong thời gian tối đa không quá 5 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ và chênh lệch tạm thời có thể được khấu trừ không bị giới hạn về thời gian. Tài sản

thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận cho những khoản này vì ít có khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai để sử dụng những lợi ích đó.

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (mã339)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (TK 34771000)	**Số cuối kỳ**	**Số đầu kỳ**
Số đầu năm	**65,524,911,988**	**72,077,403,187**
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
Khoản hoàn nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước - Formosa	-	(816,302,713)
Khoản hoàn nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước - Tân Vạn	-	(921,234,628)
- Điều chỉnh thuế hoãn lại phải trả do thay đổi thuế suất từ 22% xuống 20%	-	(4,814,953,858)
Số cuối năm	**65,524,911,988**	**65,524,911,988**

23- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu : (Bảng chi tiết đính kèm)

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Theo giấy chứng nhận doanh nghiệp số 3600283394 thay đổi lần thứ 18 ngày 18/5/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, vốn điều lệ của Tổng công ty là 1.558.000.000.000 VND được chia thành cổ phần với chi tiết như sau :

Tên cổ đông	**Số cuối kỳ**		**Số đầu kỳ**	
	Số tiền	**Tỷ lệ (%)**	**Số tiền**	**Tỷ lệ (%)**
Tỉnh Uỷ Đồng Nai	779.000.000.000	50,00%	779.000.000.000	50,00%
Cty CP đầu tư Thành Thành Công	545.300.000.000	35,00%	545.300.000.000	35,00%
Vietnam Enterprise Investments Limited	50.000.000.000	3,21%	50.000.000.000	3,21%
Amersham Industries Limitad	48.900.000.000	3,14%	48.900.000.000	3,14%
Balestrand Limited	25.000.000.000	1,60%	25.000.000.000	1,60%
Quách Văn Đức	45.222.940.000	2,90%	45.222.940.000	2,90%
Trần Thị Thuỳ Hương	-	0,00%	24.844.500.000	1,59%
Cty CPTM Thành Thành Công	24.844.500.000	1,59%	-	0,00%
Các cổ đông khác	39.732.560.000	2,55%	39.732.560.000	2,55%
Tổng cộng	**1.558.000.000.000**	**100%**	**1.558.000.000.000**	**100%**

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

Nội dung	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	1.558.000.000.000	
- Vốn góp đầu kỳ	1.558.000.000.000	
- Vốn góp cuối kỳ	1.558.000.000.000	

d- Cổ phiếu

Nội dung	30/9/2016	18/5/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	155.800.000	155.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	155.800.000	155.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	155.800.000	155.800.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	
- Cổ phiếu phổ thông	-	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	155.800.000	155.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	155.800.000	155.800.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10,000 đồng/CP	

24- Chênh lệch đánh giá lại tài sản

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm	.....	.....

25- Chênh lệch tỷ giá

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chênh lệch vì các nguyên nhân	.....	.....

26- Nguồn kinh phí

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	.....	.....
- Chi sự nghiệp	.....	.....
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	.....	.....

27- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

CHỈ TIÊU	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1.Tài sản thuê ngoài	-	-
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	-	-
4. Nợ khó dòi đã xử lý	-	
5. Ngoại tệ các loại (USD)	1.119.082,7	101.098,59
(SGD)	-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	-	-

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nội dung	Quí 3/16	luỹ kế năm
1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1.133.726.634.235**	**2.124.288.315.027**
Trong đó:		
+ Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.021.633.620.617	1.971.946.472.979
+ Doanh thu kinh doanh bất động sản	68.381.229.058	81.395.161.489
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.781.346.581	11.590.122.382
+ Doanh thu kinh doanh hạ tầng KCN	34.561.239.385	52.584.878.777
+ Doanh thu hoạt động xây lắp	2.369.198.594	6.771.679.400
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
+ Chiết khấu thương mại	-	-
+ Giảm giá hàng bán	-	-
+ Hàng bán bị trả lại	-	-
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)	-	-
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
+ Thuế xuất khẩu	-	-
Doanh thu thuần	**1.133.726.634.235**	**2.124.288.315.027**
+ Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.021.633.620.617	1.971.946.472.979
+ Doanh thu kinh doanh bất động sản (nhà)	68.381.229.058	81.395.161.489
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	6.781.346.581	11.590.122.382
+ Doanh thu kinh doanh hạ tầng KCN	34.561.239.385	52.584.878.777
+ Doanh thu hoạt động xây lắp	2.369.198.594	6.771.679.400
3- Giá vốn hàng bán	**1.061.898.144.293**	**2.000.626.458.840**
_ Giá vốn của hàng hóa,thành phẩm đã bán	979.521.965.554	1.898.088.720.473
_ Giá vốn kinh doanh bất động sản	61.518.411.090	71.251.580.177
_ Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.024.091.232	3.836.865.902
_ Giá vốn kinh doanh hạ tầng KCN	15.314.113.488	20.836.096.383
_ Giá vốn xây lắp	2.519.562.929	6.613.195.905
_ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
4- Doanh thu hoạt động tài chính	**20.317.098.837**	**33.271.853.559**
_ Lãi tiền gởi, cho vay	11.200.043.073	11.787.810.807
_ Lãi bán hàng trả chậm	123.144.984	123.144.984
_ Cổ tức, lợi nhuận, tăng vốn được chia (*)	678.850.000	5.994.038.800
_ Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-

_ Lãi do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	488.100.171
_ Lãi do chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	8.315.060.780	14.878.758.797
5- Chi phí tài chính	**42.798.471.175**	**53.799.118.827**
_ Chi phí lãi vay	33.983.368.781	41.951.411.063
_ Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	-	-
_ Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	8.377.144.153	11.409.749.523
_ Lỗ do chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	437.958.241	437.958.241
_ Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-
6- Chi phí bán hàng	**10.471.065.320**	**17.540.527.856**
Chi phí nguyên liệu,vật liệu, đồ dùng	-	-
Chi phí nhân viên	-	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	50.446.281	75.669.434
Chi phí bảo hành	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.808.792.890	16.727.445.997
Chi phí bằng tiền khác	611.826.149	737.412.425
7- Chi phí quản lý doanh nghiệp	**20.165.386.801**	**29.635.619.826**
Chi phí nhân viên quản lý	8.741.758.912	12.039.653.272
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng	301.717.097	434.085.358
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.008.157.529	1.214.434.751
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.059.961.707	3.421.106.883
Thuế, phí, lệ phí	(18.794.226)	184.182.704
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	719.291.239	952.652.322
Chi phí bằng tiền khác	7.353.294.543	11.389.504.536
8- Thu nhập khác	**5.363.863.169**	**6.047.414.850**
_ Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	27.258.992
_ Chuyển nhượng dự án	4.799.983.779	4.799.983.779
_ Các khoản khác	563.879.390	1.220.172.079
9- Chi phí khác	**1.245.583.588**	**1.551.182.668**
_ Chi phí khấu hao tài sản không cần dùng	-	57.043.867
_ Các khoản khác	1.245.583.588	1.494.138.801

10.- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Nội dung	Q3/2016	2016
-Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.236.104.076	2.850.598.288

Thuế TNDN Phải nộp	Năm nay	Năm trước
-Thuế TNDN		
- Thuế TNDN tạm nộp 1-2%	-	
- Thuế TNDN phải nộp được cấn trừ tiền thuế GTGT		
- Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(61,408,762)	
- Thuế TNDN phải nộp trong năm	2.850.598.288	
- Thuế TNDN đã nộp trong năm	952.121.450	
- Thuế TNDN đã nộp thừa đơn vị sáp nhập	-	
-Thuế TNDN phải nộp cuối quí/năm (*)	**1.837.068.076**	

(*) Trong đó số thuế :

11-Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
Khoản hoàn nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
Cộng		

VII – Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1- *Các giao dịch không bằng tiền*	*Năm nay*	*Năm trước*

- Mua lại tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:

2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng : Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3- Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau :

3.1 Giao dịch phát sinh trong kỳ

NỘI DUNG	Mối quan hệ	Quý 3/2016	18/5-30/9/16
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			
Công ty CP Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	Công ty con	6.539.512	460.201.013
Công ty CP Xăng dầu Tín Nghĩa	Công ty con	600.780.296	600.780.296
Công ty CP Đầu tư Nhơn Trạch	Công ty con	11.714.682	26.251.473
Công ty CP Phát triển DN Nhỏ & Vừa Nhật Bản	Công ty con	82.803.917.941	110.493.080.986
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	Công ty con		388.275.494
Công ty Cổ phần Quản lý Dự án Tín Nghĩa	Công ty liên kết		1.800.000
Công ty CP Dịch vụ bảo vệ chuyên nghiệp Tín Nghĩa	Công ty liên kết	40.909.090	63.163.635
Công ty Cổ phần Scafe	Công ty liên kết	121.320.386	150.276.435
Công ty CP Thống Nhất	Công ty liên kết		15.400.000
Công ty CP KCN Tín Nghĩa Phương Đông	Công ty con		599.223.978
Chi nhánh Bảo Lộc	CN độc lập		-
Xí nghiệp xây dựng Tín Nghĩa	CN phụ thuộc	14.040.000	14.040.000
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ			-
Công ty CP Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	Công ty con	1.884.504.892	1.884.504.892
Công ty CP Xăng dầu Tín Nghĩa	Công ty con	503.592.656	503.592.656
Công ty CP Đầu tư Nhơn Trạch	Công ty con	750.744.060	750.744.060
Công ty CP Phát triển KCN Tín Nghĩa	Công ty con	113.879.000	113.879.000
Công ty CP du lịch Đồng Thuận	Công ty con	21.338.182	21.338.182
Công ty Cổ phần Quản lý Dự án Tín Nghĩa	Công ty liên kết	656.077.119	656.077.119
Công ty CP Dịch vụ bảo vệ chuyên nghiệp Tín Nghĩa	Công ty liên kết	1.952.987.222	1.952.987.222
Công ty Cổ phần Scafe	Công ty liên kết	767.085.454	767.085.454
Chi nhánh Bảo Lộc	CN độc lập	13.246.113.112	20.558.016.612
Xí nghiệp xây dựng Tín Nghĩa	CN phụ thuộc	1.395.205.993	1.395.205.993
Cổ tức lợi nhuận được chia			
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	Công ty con		2.517.588.800
Công ty Cổ phần Logistic - ICD Biên Hòa	Công ty con		2.395.600.000
Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa	Công ty con		
Công ty Cổ phần Thống Nhất	Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần quản lý dự án Tín Nghĩa	Công ty liên kết		
Công ty CP Dịch vụ bảo vệ chuyên nghiệp Tín Nghĩa	Công ty liên kết		144.000.000
Công ty Cổ phần icd Tân Cảng Long Bình	Công ty liên kết		402.000.000
Lãi cho vay vốn			
Công ty CP chế biến XNK Nông Sản thực phẩm Đồng Nai	Công ty con	995.431.861	
Công ty Cổ phần Logistic - ICD Biên Hòa	Công ty con	36.875.000	
Công ty Cổ phần Tín Nghĩa - Á Châu	Công ty con	86.953.861	
Công ty CP Tín Nghĩa (Lào)	Công ty con	3.159.867.176	
Chi nhánh Bảo Lộc	CN độc lập	6.167.307.157	
Lãi vay phải trả, lãi chậm thanh toán			

Công ty CP Đầu tư Nhơn Trạch	Công ty con	3.673.740.780	4.345.796.417
Công ty CP Xăng dầu Tín Nghĩa	Công ty con	1.095.618.283	2.215.848.842
Công ty CP Phát triển KCN Tín Nghĩa	Công ty con	455.981.392	674.059.449

3.2 Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán

NỘI DUNG	Mối quan hệ	30/9/2016	17/5/2016
Phải thu ngắn hạn khách hàng			
Công ty CP Dịch vụ bảo vệ chuyên nghiệp Tín Nghĩa	Công ty liên kết		45.000.000
Công ty Cổ phần Scafe	Công ty liên kết	3.133.641.783	3.260.049.404
Công ty Cổ phần quản lý dự án Tín Nghĩa	Công ty liên kết	120.541.002	
Công ty Cổ phần Phát triển DN nhỏ và vừa Nhật Bản	Công ty con		11.975.040
Chi nhánh Bảo Lộc	CN độc lập	220.000.000	220.000.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn			
Công ty CP Xăng dầu Tín Nghĩa	Công ty con	1.191.740	-
Công ty Cổ phần quản lý dự án Tín Nghĩa	Công ty liên kết	411.258.600	
Phải thu về cho vay ngắn hạn và dài hạn			
Công ty CP Quản lý Dự án Tín Nghĩa	Công ty liên kết		-
Công ty CP Tín Nghĩa (Lào)	Công ty con	39.028.626.753	39.028.626.753
Công ty CP Đầu Tư Tín Nghĩa Á Châu	Công ty con	1.344.070.000	1.344.070.000
Công ty CP KCN Tín Nghĩa Phương Đông	Công ty con	576.384.488.474	564.384.488.474
Công ty CP chế biến XNK Nông Sản thực phẩm Đồng Nai	Công ty con	28.270.634.838	21.170.217.541
Chi nhánh Bảo Lộc	CN độc lập	86.031.455.109	86.711.455.109
Phải thu khác ngắn hạn			
Công ty CP Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	Công ty con	2.696.468.316	17.433.924
Công ty CP Xăng dầu Tín Nghĩa	Công ty con		289.739.475
Công ty CP Phát triển KCN Tín Nghĩa	Công ty con	-	26.684.087.676
Công ty CP Thống Nhất	Công ty liên kết		10.000.000
Công ty CP KCN Tín Nghĩa Phương Đông	Công ty con		-
Công ty CP chế biến XNK Nông Sản thực phẩm Đồng Nai	Công ty con	995.431.861	
Công ty CP Tín Nghĩa (Lào)	Công ty con	3.159.867.176	
Công ty CP Tín Nghĩa Á Châu	Công ty con	86.953.861	
Công ty CP Thương mại & Xây dựng Phước Tân	Công ty liên kết	44.611.112	
Chi nhánh Bảo Lộc	CN độc lập	11.675.280.577	5.507.973.420
Phải thu khác dài hạn			
Công ty CP KCN Tín Nghĩa Phương Đông	Công ty con	10.450.000.000	10.450.000.000
Công ty CP Phát triển KCN Tín Nghĩa	Công ty con	26.674.087.676	26.674.087.676
Công ty CP Thương mại & Xây dựng Phước Tân	Công ty liên kết	123.740.631.794	123.740.631.794
Phải trả cho người bán ngắn hạn			
Công ty CP Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	Công ty con		3.083.299.053
Chi nhánh Bảo Lộc	CN độc lập		160.621.756
Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ chuyên nghiệp Tín Nghĩa	Công ty liên kết		620.977.500
Công ty Cổ phần quản lý dự án Tín Nghĩa	Công ty liên kết		-
Công ty Cổ phần Scafe	Công ty liên kết	134.875.000	578.998.000
Phải trả khác ngắn hạn			
Công ty CP Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	Công ty con		31.777.777.792
Công ty CP Xăng dầu Tín Nghĩa	Công ty con		-
Công ty CP Đầu tư Nhơn Trạch	Công ty con	1.630.741.959	2.460.610.853
Công ty CP Phát triển KCN Tín Nghĩa	Công ty con	663.059.449	-
Công ty Cổ phần Phát triển DN nhỏ và vừa Nhật Bản	Công ty con	-	99.908.979.641
Phải trả các khoản vay ngắn và dài hạn			
Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch	Công ty con	112.000.000.000	181.128.396.550
Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa	Công ty con	25.489.643.030	24.510.621.252

Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	Công ty con	61.643.720.718	63.309.733.345
Công ty CP Thống Nhất	Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa	Công ty con		

Biên Hòa, ngày 30 tháng 9 Năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(ký, họ tên)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên, đóng dấu)
Dương Thị Minh Hồng	Nguyễn Thị Thuỳ Vân	Quách Văn Đức

TỔNG CÔNG TY- XÍ NGHIỆP XÂY DỰNG

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC
QUÝ 3/2016

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Số dư đầu năm		Số phát sinh		Lũy kế từ đầu năm		Số dư cuối kỳ	
		Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp
I. THUẾ	10	**9.233.515.543**	**2.520.061.713**	**88.741.592.293**	**75.359.933.963**	**114.475.202.295**	**109.351.341.028**	**14.295.968.048**	**2.458.652.951**
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	7.473.528.906	401.069.326	14.518.035.070	12.544.178.317	31.535.151.820	27.818.105.709	11.190.575.017	401.069.326
Trong đó :									
- Văn phòng Tổng Công ty		7.473.528.906	-	14.518.035.070	12.544.178.317	31.535.151.820	27.818.105.709	11.190.575.017	-
- Cty VLXD		-	401.069.326			-	-	-	401.069.326
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	-	-			250.635.944	250.635.944	-	-
3. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	13	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14	-	-	12.066.970.918	12.066.970.918	18.537.449.318	18.537.449.318	-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	-	61.408.762	2.236.104.076	874.005.264	2.850.598.288	952.121.450	1.837.068.076	-
Trong đó :									
- Văn phòng Tổng Công ty		-	61.408.762	2.236.104.076	874.005.264	2.850.598.288	952.121.450	1.837.068.076	-
- Cty VLXD		-	-			-	-	-	-
+ Tạm nộp 1% (văn phòng công ty)						-	-		
6. Thuế thu nhập cá nhân vãng lai	16	45.025.695	-	512.700.374	463.575.179	544.491.185	514.160.874	75.356.006	-
7. Thuế thu nhập cá nhân	16a	80.836.974	-	326.649.176	530.571.119	642.336.192	615.334.317	107.838.849	-
Trong đó :									
- Văn phòng Tổng Công ty		80.836.974	-	326.649.176	530.571.119	642.336.192	615.334.317	107.838.849	-
7. Thuế thu nhập cá nhân từ đầu tư vốn	17	38.203.259	-	58.848.965	26.132.735	107.324.227	106.268.441	39.259.045	-
9.Thuế tài nguyên	18	463.295	-	4.540.718	3.118.930	5.568.568	4.059.855	1.972.008	-
10.Thuế nhà đất	19	-	2.057.583.625			181.854.288	181.854.288	-	2.057.583.625
11.Tiền thuê đất	20	1.595.457.414	-	59.017.742.996	48.851.381.501	59.819.792.465	60.371.350.832	1.043.899.047	-
12. Thuế môn bài	21	-	-					-	-
13. Thuế nhà thầu nước ngoài	22	-	0			-	-	-	-
14. Thuế chuyển quyền sử dụng đất	23	-	-			-	-	-	-
II. CÁC KHOẢN PHẢI NỘP	30	-	-	**5.039.782**	**5.039.782**	5.039.782	5.039.782	-	-
1. Các khoản phụ thu	31	-	-			-	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	32	-	-	5.039.782	5.039.782	5.039.782	5.039.782	-	-
Trong đó : Phí bảo vệ môi trường		-	-	5.039.782	5.039.782	5.039.782	5.039.782	-	-
3. Các khoản phải nộp khác	33	-	-			-	-	-	-
Tổng cộng (40=10+30)		9.233.515.543	2.520.061.713	88.746.632.075	75.364.973.745	114.480.242.077	109.356.380.810	14.295.968.048	2.458.652.951

Biên Hòa, ngày 30 tháng 09 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Nguyễn Thị Thủy	Nguyễn Thị Thùy Vân	Quách Văn Đức

M.S.D.N: 3500283394 - C.T.C.P - TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA - TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA
TỔNG CÔNG TY - XÍ NGHIỆP XÂY DỰNG
Địa chỉ:96 Hà Huy Giáp, P.Quyết Thắng, Biên Hòa, Đồng Nai

22 a. BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU 30/09/2016

Nội dung	Vốn đầu tư của CSH (4111)	Vốn khác của CSH(4118)	Thặng dư vốn cổ phần	Quĩ (414) ĐT & PT	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	3		4		9
Số dư đầu năm	**1.371.285.862.377**	-	**5.634.952.321**	-	**166.323.766.925**	**1.543.244.581.623**
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	***57.604.077.131***	***57.604.077.131***
- Định giá CPH TCT	-	-				-
- Lợi nhuận trong năm		-			57.604.077.131	57.604.077.131
- Thặng dư			-		-	-
- Điều chỉnh số liệu CPH					-	-
Giảm vốn trong kỳ	***7.692.146.782***	-		-	***2.030.695.639***	**9.722.842.421**
- Điều chỉnh trong năm (tiền thuê đất, khác..)	7.692.146.782	-			-	7.692.146.782
- Phân chia lợi nhuận trong năm					2.030.695.639	2.030.695.639
- Trích lập qũi năm nay					-	-
Số dư cuối kỳ	**1.363.593.715.595**	-	**5.634.952.321**	-	**221.897.148.417**	**1.591.125.816.333**

Người lập biểu

Dương Thị Minh Hồng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thuỳ Vân

Tổng Giám đốc

MSDN: 3600283394 CTCP TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

Quách Văn Đức

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA

Tổng Công ty - Xí Nghiệp Xây Dựng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

TỪ 18/05/2016 ĐẾN 30/09/2016

Nhóm TSCĐ / Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc (2111)	Máy móc thiết bị (2112)	Thiết bị và PT vận tải (2113)	Dụng cụ quản lý (2114)	Súc vật, vườn cây lâu năm (2115)	TSCĐ khác (2118)	CỘNG
I. Nguyên giá TSCĐ							
1. Số dư đầu kỳ	394,847,066,835	87,507,908,591	47,863,947,642	4,603,601,749	801,081,691	10,712,415,678	546,336,022,186
2. Số tăng trong kỳ	-	-	358,749,064	-	-	-	358,749,064
Tăng trong kỳ(điều động từ ĐVCP về Cty và ngược lại)	-	-	358,749,064	-	-	-	358,749,064
Tăng trong kỳ (xây dựng, mua mới)	-	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	313,636,364	1,528,446,332	594,549,064	-	-	2,069,751,017	4,506,382,777
Giảm trong kỳ (Điều động)	-	-	358,749,064	-	-	-	358,749,064
Giảm trong kì (Thanh lý, sang nhượng)	313,636,364	1,528,446,332	235,800,000	-	-	2,069,751,017	4,147,633,713
4. Số cuối kỳ	394,533,430,471	85,979,462,259	47,628,147,642	4,603,601,749	801,081,691	8,642,664,661	542,188,388,473
Trong đó : Tổng số khấu hao hết	-	-	-	-	-	-	-
II. Giá trị hao mòn							-
1. Đầu kỳ	129,701,735,057	69,647,802,338	23,806,091,897	2,476,693,682	456,700,480	2,608,580,636	228,697,604,090
2. Tăng trong kỳ	3,860,651,035	801,192,220	2,792,802,448	243,189,579	142,767,149	192,755,130	8,033,357,561
Tăng trong kì (Điều chuyển nội bộ)	52,599,172	-	300,892,496	-	-	-	353,491,668
Khấu hao trong năm	3,808,051,863	801,192,220	2,491,909,952	243,189,579	142,767,149	192,755,130	7,679,865,893
3. Giảm trong kỳ	125,131,630	728,642,857	536,692,496	-	-	-	1,390,466,983
Giảm trong kì (Thanh lý, sang nhượng)	72,532,458	728,642,857	235,800,000	-	-	-	1,036,975,315
Giảm trong kì (Điều chuyển nội bộ)	52,599,172	-	300,892,496	-	-	-	353,491,668
4. Số cuối kỳ	133,437,254,462	69,720,351,701	26,062,201,849	2,719,883,261	599,467,629	2,801,335,766	235,340,494,668
III. Giá trị còn lại							-
1. Đầu kỳ	265,145,331,778	17,860,106,253	24,057,855,745	2,126,908,067	344,381,211	8,103,835,042	317,638,418,096
2. Cuối kỳ	261,096,176,009	16,259,110,558	21,565,945,793	1,883,718,488	201,614,062	5,841,328,895	306,847,893,805

Ngày 05 tháng 10 năm 2016

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
	Nguyễn Thị Thùy Vân	Quách Văn Đức

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA

Tổng Công ty - Xí Nghiệp Xây Dựng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ
TỪ 18/05/2016 ĐẾN 30/09/2016

Chỉ tiêu \ Nhóm TSCĐ	Bất động sản đầu tư (217)	CỘNG
I. Nguyên giá bất động sản đầu tư		
1. Số dư đầu kỳ	**549,959,224,167**	**549,959,224,167**
2. Số tăng trong kỳ	-	-
Trong đó : XD - Mua sắm - Sửa chữa- ĐVCS chuyển về		-
Bất động sản chủ sở hữu sử dụng		-
3. Số giảm trong kỳ	-	-
Trong đó : Thanh lý		-
Bán, chuyển nhượng		-
4. Số cuối kỳ	**549,959,224,167**	**549,959,224,167**
Trong đó : Tổng số khấu hao hết	-	-
- Đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng	-	-
II. Giá trị hao mòn		-
1. Đầu kỳ	**239,688,021,020**	**239,688,021,020**
2. Tăng trong kỳ	9,338,271,366	**9,338,271,366**
3. Giảm trong kỳ		-
4. Số cuối kỳ	**249,026,292,386**	**249,026,292,386**
III. Giá trị còn lại		
1. Đầu kỳ	**310,271,203,147**	**310,271,203,147**
2. Cuối kỳ	**300,932,931,781**	**300,932,931,781**
- TSCĐ đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay		
- TSCĐ tạm thời không sử dụng		
- TSCĐ chờ thanh lý		

Biên Hoà, ngày 05 tháng 10 năm 2016

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thùy Vân		Quách Văn Đức

M.S.D.N: 3600283394 C.T.C.P TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA T. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA

Tổng Công ty - Xí Nghiệp Xây Dựng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

TỪ 18/05/2016 ĐẾN 30/09/2016

ĐVT : Đồng

Chỉ tiêu \ Nhóm TSCĐ		TSCĐ vô hình	Cộng	Ghi chú
I. Nguyên giá TSCĐ				
1. Số dư đầu kỳ		*25,364,012,523*	*25,364,012,523*	
2. Số tăng trong kỳ		-	-	
Trong đó :	Mua sắm mới		-	
	Khác (ĐVCS chuyển về, sáp nhập)		-	
3. Số giảm trong kỳ		**2,773,673,550**	**2,773,673,550**	
Trong đó :	Thanh lý, chuyển nhượng	2,773,673,550	2,773,673,550	
4. Số cuối kỳ		*22,590,338,973*	*22,590,338,973*	
Trong đó :	KH hết vẫn còn sử dụng		-	
II. Giá trị hao mòn			-	
1. Đầu kỳ		**4,608,975,541**	**4,608,975,541**	
2. Tăng trong kỳ		450,851,839	450,851,839	
3. Giảm trong kỳ			-	
4. Số cuối kỳ		**5,059,827,380**	**5,059,827,380**	
III. Giá trị còn lại				
1. Đầu kỳ		**20,755,036,982**	**20,755,036,982**	
2. Cuối kỳ		**17,530,511,593**	**17,530,511,593**	
- TSCĐ đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay				
- TSCĐ tạm thời không sử dụng				
- TSCĐ chờ thanh lý				

Biên Hòa, ngày 05 tháng 10 năm 2016

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Ngô Hoàng Anh Kiệt	Nguyễn Thị Thùy Vân	Quách Văn Đức